VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]

Quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2024.

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020;

- Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 03 năm 2024;

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.[2]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định:

1. Thu thập, xử lý, quản lý, sử dụng thông tin quản lý rủi ro; đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

2. Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan và các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1.[3] *Người khai hải quan, người nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (gọi chung là người khai hải quan).*

---

[2] Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan."

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Các cơ quan Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.

4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

5.[4] *Thông tư này không áp dụng đối với tổ chức quy định tại điểm c khoản 4 Điều 3 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016.*

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Áp dụng quản lý rủi ro* là việc ứng dụng các nguyên tắc, quy trình, biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro và các sản phẩm thông tin quản lý rủi ro để quyết định và thực hiện quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. *Thông tin quản lý rủi ro* là thông tin hải quan được thu thập, xử lý phục vụ áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. *Hệ thống thông tin quản lý rủi ro* là các hệ thống thông tin, dữ liệu do cơ quan hải quan quản lý để thu thập, xử lý và cung cấp các sản phẩm thông tin quản lý rủi ro cho các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

4. *Mức độ tuân thủ* là kết quả đánh giá phân loại của cơ quan hải quan về chấp hành pháp luật của người khai hải quan trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. *Tiêu chí đánh giá tuân thủ* là các tiêu chuẩn để đánh giá phân loại mức độ tuân thủ trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

6. *Chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí đánh giá tuân thủ.

7. *Đánh giá tuân thủ* là việc thu thập, phân tích, xác minh, đối chiếu thông tin về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật với các chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ để phân loại mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

8. *Quản lý tuân thủ* là việc cơ quan hải quan thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan, từ đó áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với từng mức độ, để bảo đảm việc thực thi các quy định của *pháp luật hải quan, pháp luật quản lý thuế và pháp luật thuế* [5] được đầy đủ, chính xác.

9. *Phân tích rủi ro* là việc dự đoán tần suất và hậu quả rủi ro.

10. *Mức độ rủi ro* là tính nghiêm trọng của rủi ro được xác định dựa trên sự kết hợp giữa tần suất và hậu quả của rủi ro.

11. *Tiêu chí phân loại mức độ rủi ro* là các tiêu chuẩn để đánh giá phân loại mức độ rủi ro trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

12. *Chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí phân loại mức độ rủi ro.

13. *Đánh giá rủi ro* là việc phân loại, xem xét, đối chiếu mức độ của rủi ro với các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro và việc xử lý các rủi ro trước đó để sắp xếp thứ tự ưu tiên.

14. *Dấu hiệu rủi ro* là yếu tố mang giá trị thông tin phản ánh nguy cơ tiềm ẩn của hành vi vi phạm pháp luật về hải quan.

15. *Dấu hiệu vi phạm* là yếu tố mang giá trị thông tin, qua đó có đủ cơ sở đánh giá về sự diễn ra của vi phạm pháp luật về hải quan.

16. *Danh mục hàng hóa rủi ro* là danh sách các mặt hàng rủi ro về buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại và các vi phạm pháp luật khác trong lĩnh vực hải quan.

17. *Xác định trọng điểm* là việc sử dụng kết quả đánh giá tuân thủ, đánh giá rủi ro để quyết định áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro trong kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

18. *Doanh nghiệp trọng điểm* là doanh nghiệp (được đánh giá) rủi ro cao trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo từng lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trong từng thời kỳ.

---

[5] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

19. *Người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trọng điểm* là người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (được đánh giá) rủi ro cao trong từng lĩnh vực hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ.

20. *Hồ sơ rủi ro* là tập hợp các thông tin, dữ liệu về đối tượng rủi ro hoặc tình huống xuất hiện rủi ro, được lưu trữ dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử, để phục vụ theo dõi, quản lý và xác định trọng điểm kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

21. *Kiểm soát rủi ro* là việc cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra và các biện pháp nghiệp vụ khác để phòng ngừa, ngăn chặn, làm giảm thiểu tần suất, hậu quả hoặc phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hải quan.

22. *Kế hoạch kiểm soát rủi ro* là chương trình tổng thể về kiểm soát rủi ro, do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành, để tổ chức, phân công nhiệm vụ, điều phối các nguồn lực, biện pháp kiểm soát rủi ro trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

23. *Đo lường tuân thủ* là việc quyết định kiểm tra mẫu, tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu theo các chỉ số để xác định mức độ tuân thủ trên từng lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý rủi ro

1. Thông tin quản lý rủi ro được thu thập từ các nguồn thông tin trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; được quản lý tập trung tại Tổng cục Hải quan thông qua ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin và được xử lý, chia sẻ, cung cấp cho đơn vị hải quan các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật và phân loại mức độ rủi ro được thực hiện tự động, chính xác trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Thông tư này.

3. Việc quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, lựa chọn kiểm tra sau thông quan, thanh tra hoặc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khác dựa trên kết quả đánh giá tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro, thông tin quản lý rủi ro có trên hệ thống thông tin hải quan và thông tin dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro khác được cung cấp tại thời điểm quyết định, lựa chọn.

4. Cơ quan hải quan tập trung kiểm tra, giám sát, kiểm soát những rủi ro cao, trung bình và áp dụng các biện pháp phù hợp đối với các rủi ro thấp.

5. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng yêu cầu áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo nội dung quy định tại Thông tư này, việc áp dụng quản lý rủi ro được thực hiện thủ công bằng phê duyệt văn bản đề xuất hoặc văn bản ký phát hành của người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp nghiệp vụ hải quan.

6. Trường hợp đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, quy định tại Thông tư này và các quy định, hướng dẫn về quản lý rủi ro theo phân cấp, công chức hải quan được miễn trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm:

1. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro.

2. Quản lý, đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro đối với người khai hải quan.

3. Phân tích đánh giá rủi ro.

4. Quản lý, xây dựng, cập nhật, áp dụng tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật, tiêu chí phân loại mức độ rủi ro đối với người khai hải quan và tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ pháp luật trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

6. Các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro khác gồm:

a) Xây dựng, quản lý Danh mục hàng hóa rủi ro;

b) Xây dựng, quản lý Hồ sơ rủi ro;

c) Xác lập hồ sơ, quản lý Doanh nghiệp trọng điểm;

d) Đo lường tuân thủ pháp luật hải quan trong các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

đ) Quản lý Kế hoạch kiểm soát rủi ro; Chuyên đề kiểm soát rủi ro; Phân tích sau khi phát hiện, xử lý vụ việc buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại điển hình để dự báo xu hướng và cảnh báo rủi ro.

Chương II
THU THẬP, XỬ LÝ THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO

Điều 6. Thông tin quản lý rủi ro

1. Thông tin quản lý rủi ro bao gồm:

a) Thông tin về người khai hải quan:

a.1) Thông tin doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;

a.2) Thông tin đại lý làm thủ tục hải quan;

a.3) Thông tin doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế;

a.4) Thông tin chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền;

a.5) Thông tin về người được chủ hàng hóa ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (sau đây viết tắt là Nghị định số 59/2018/NĐ-CP).

b) Thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Thông tin phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Thông tin về người và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến người khai hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh:

đ.1) Thông tin tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh góp vốn nước ngoài;

đ.2) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế;

đ.3) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

đ.4) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan;

đ.5) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ;

đ.6) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ;

đ.7) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

đ.8) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ.9)[6] *Thông tin tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;*

e) Thông tin kết quả thực hiện thủ tục hải quan, áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro và thông tin nghiệp vụ được cung cấp, tạo ra, xử lý trong quá trình áp dụng quản lý rủi ro theo nội dung quy định tại Thông tư này và các văn bản quy định khác có liên quan;

g) Thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

2. Thông tin quản lý rủi ro nêu tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này được chi tiết tại Phụ lục I Bộ chỉ tiêu thông tin quản lý rủi ro ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro

1. Thông tin quản lý rủi ro được thu thập từ các nguồn như sau:

a) Từ hệ thống thông tin, dữ liệu trong và ngoài ngành hải quan;

b) Từ các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan theo quy định tại Điều 107 và 108 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2015/NĐ-CP);

c) Từ hải quan các nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Từ tiếp nhận thông tin của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cung cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Mua tin theo chế độ quy định;

---

[6] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

e) Từ đường dây nóng hoặc thư điện tử (e-mail) của Tổng cục Hải quan;

g) Từ quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

h) Từ các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

2. Thông tin quản lý rủi ro được thu thập theo các hình thức sau:

a) Cung cấp, trao đổi dưới dạng dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, tin nhắn từ số điện thoại được cơ quan hải quan công bố chính thức;

b) Cung cấp, trao đổi bằng văn bản, điện tín, điện báo, fax, tài liệu giấy;

c) Trao đổi trực tiếp trên cơ sở biên bản ghi nhận, có xác nhận của các bên liên quan; cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu; tổ chức hội nghị và các hình thức khác.

3. Thông tin quản lý rủi ro sau khi thu thập được xử lý như sau:

a) Đánh giá mức độ liên quan của thông tin với nhu cầu, mục đích sử dụng thông tin; xem xét độ tin cậy, tính chính xác của thông tin;

b) Đối chiếu thông tin đã thu thập với các thông tin trên hệ thống thông tin của ngành hải quan và các thông tin được thu thập, khai thác từ các nguồn thông tin khác nhau; phân loại, sắp xếp, lưu trữ thông tin;

c) Phân tích thông tin, phát hiện các yếu tố cấu thành sản phẩm thông tin phục vụ quản lý rủi ro;

d) Tổng hợp, liên kết các yếu tố có liên quan được phát hiện qua phân tích; làm rõ nội dung, giá trị của thông tin được thu thập và hoàn thiện sản phẩm thông tin quản lý rủi ro.

Điều 8. Xây dựng, quản lý, sử dụng thông tin quản lý rủi ro

1. Thông tin quản lý rủi ro được xây dựng, quản lý theo hệ thống thông tin, dữ liệu tập trung, được cập nhật, tích hợp, xử lý, lưu trữ và cung cấp, chia sẻ theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp hệ thống bị sự cố hoặc lỗi đường truyền, việc cập nhật, tích hợp, xử lý, lưu trữ thông tin trên hệ thống được thực hiện ngay sau khi sự cố, lỗi hệ thống được khắc phục.

2. Hệ thống thông tin quản lý rủi ro được xây dựng, kết nối trực tuyến với các hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và các hệ thống thông tin, dữ liệu liên quan.

3. Việc kết nối, chia sẻ thông tin quản lý rủi ro với tổ chức, cá nhân ngoài ngành hải quan; với hải quan các nước và tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên phải tuân thủ các quy định về an ninh hệ thống công nghệ thông tin và quy định về bảo vệ bí mật của Nhà nước và của ngành hải quan.

4. Cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT NGƯỜI KHAI HẢI QUAN VÀ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

Mục 1

ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

Điều 9. Quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

1. Nội dung quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan bao gồm:

a) Xây dựng, quản lý hồ sơ người khai hải quan; xác lập, quản lý hồ sơ rủi ro đối với người khai hải quan có nguy cơ không tuân thủ pháp luật;

b)[7] *Xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật, tiêu chí, chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro đối với người khai hải quan;*

c) Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan;

d) Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan;

đ) Áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với người khai hải quan theo quy định của pháp luật;

---

[7] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

e) Kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan;

g)[8] *Tổ chức phát triển quan hệ hợp tác giữa hải quan và doanh nghiệp (tổ chức thực hiện chương trình khuyến khích tự nguyện tuân thủ; tổ chức thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin, hỗ trợ người khai hải quan nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật quản lý thuế và pháp luật thuế).*

2. Cơ quan hải quan tổ chức áp dụng thống nhất cơ chế quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan.

3.[9] được bãi bỏ

Điều 10. Phân loại mức độ tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan[10]

Cơ quan Hải quan thực hiện đánh giá phân loại mức độ tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan có hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh trong 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá theo một trong các mức độ tuân thủ pháp luật như sau:

1. Mức 1: Doanh nghiệp ưu tiên.

2. Mức 2: Doanh nghiệp tuân thủ mức rất cao.

3. Mức 3: Doanh nghiệp tuân thủ mức cao.

4. Mức 4: Doanh nghiệp tuân thủ mức trung bình.

5. Mức 5: Doanh nghiệp không tuân thủ.

---

[8] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[9] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Điều 11. Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan[11]

1. Tiêu chí đánh giá doanh nghiệp ưu tiên (Mức 1) thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp.

2. Tiêu chí đánh giá người khai hải quan tuân thủ mức rất cao (Mức 2) quy định tại Phần I, Phần II, Phần III, Phần IV và tiêu chí đánh giá doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tuân thủ mức rất cao (Mức 2) quy định tại Phần V Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tiêu chí đánh giá người khai hải quan tuân thủ mức cao (Mức 3) quy định tại Phần I, Phần II, Phần III, Phần IV và tiêu chí đánh giá doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tuân thủ mức cao (Mức 3) quy định tại Phần V Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tiêu chí đánh giá người khai hải quan tuân thủ mức trung bình (Mức 4) quy định tại Phần I, Phần II, Phần III, Phần IV và tiêu chí đánh giá doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi tuân thủ mức trung bình (Mức 4) quy định tại Phần V Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tiêu chí đánh giá người khai hải quan không tuân thủ (Mức 5) quy định tại Phần I, Phần II, Phần III, Phần IV và tiêu chí đánh giá doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi không tuân thủ (Mức 5) quy định tại Phần V Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Cách thức đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

1. Mức độ tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan được hệ thống công nghệ thông tin tự động đánh giá vào 00 giờ hàng ngày tại Tổng cục Hải quan trên cơ sở tích hợp, xử lý dữ liệu thông tin hải quan theo các tiêu chí đánh giá tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Điều 11 Thông tư này và theo nguyên tắc như sau:

---

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

a) Doanh nghiệp được đánh giá là doanh nghiệp ưu tiên (Mức 1) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC và Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 01 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 72/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp;

b) Người khai hải quan được đánh giá tuân thủ pháp luật lần đầu hoặc điều chỉnh các lần tiếp theo vào Mức 2 hoặc Mức 3 hoặc Mức 4 khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí tương ứng quy định tại Phụ lục II hoặc Phụ lục III hoặc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Người khai hải quan được đánh giá hoặc điều chỉnh giảm mức độ tuân thủ vào Mức 5 khi đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Việc điều chỉnh tăng mức độ tuân thủ từ Mức 5 thực hiện như sau:

c.1) Trường hợp có một trong những hành vi quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và đáp ứng đủ các tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật của mức cao hơn trong thời gian 365 ngày, kể từ ngày thay đổi mức tuân thủ trước đó, người khai hải quan được nâng mức tuân thủ pháp luật tối đa 01 mức;

c.2) Trường hợp có một trong những hành vi quy định tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và đáp ứng đủ các tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật của mức cao hơn trong thời gian 365 ngày, kể từ ngày thay đổi mức tuân thủ trước đó, người khai hải quan được nâng mức tuân thủ pháp luật lên mức 4. Các lần đánh giá tuân thủ tiếp theo thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

c.3) Trường hợp không có một trong những hành vi quy định tại Mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và đáp ứng đủ các tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật của mức cao hơn, người khai hải quan được nâng mức tuân thủ pháp luật lên mức tuân thủ tương ứng.

2. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, kết quả đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan được xác định theo kết quả đánh giá của ngày hôm trước liền kề với ngày phát sinh sự cố.

3. Cơ quan hải quan theo dõi, rà soát kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan theo các hình thức dưới đây:

a) Lựa chọn ngẫu nhiên người khai hải quan để thực hiện phân tích, đánh giá, điều chỉnh mức độ tuân thủ của người khai hải quan theo tiêu chí đánh giá tuân thủ tại Điều 11 Thông tư này;

b) Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin với các cơ quan liên quan về quá trình chấp hành pháp luật của người khai hải quan để xác minh thông tin phát sinh.

4. Cơ quan hải quan hỗ trợ nâng cao mức độ tuân thủ của người khai hải quan thông qua ứng dụng tại Cổng thông tin điện tử hải quan như sau:

a) Tra cứu kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật và lý do đánh giá phân loại mức độ tuân thủ pháp luật;

b) Trao đổi, phản hồi thông tin phục vụ đánh giá tuân thủ pháp luật và phản ánh các vướng mắc, kiến nghị liên quan đến đánh giá tuân thủ pháp luật.

Trường hợp ứng dụng tại Cổng thông tin điện tử hải quan chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, việc trao đổi, cung cấp thông tin được thực hiện bằng văn bản.

5. Cơ quan hải quan khuyến khích người khai hải quan tự nguyện tuân thủ bằng việc tổ chức các chương trình quan hệ đối tác hải quan - doanh nghiệp, biên bản ghi nhớ, hội nghị đối thoại, hội thảo, đào tạo, hỗ trợ người khai hải quan tự nguyện tuân thủ pháp luật về hải quan.

Mục 2
PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

Điều 13. Nguyên tắc phân loại mức độ rủi ro

1. Mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được phân loại trên cơ sở mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan và các yếu tố liên quan quy định tại Điều 15 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp các yếu tố liên quan quy định tại Điều 15 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP giống nhau, người khai hải quan có mức độ tuân thủ pháp luật cao hơn sẽ được phân loại mức độ rủi ro thấp hơn và ngược lại.

3. Cơ quan hải quan quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý rủi ro để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu theo tiêu chí tại Điều 15 và 17 Thông tư này phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Điều 14. Phân loại mức độ rủi ro của người khai hải quan[12]

---

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Người khai hải quan được phân loại mức độ rủi ro theo một trong những hạng sau:

1. Hạng 1: Doanh nghiệp ưu tiên là doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư này.

2. Hạng 2: Người khai hải quan rủi ro rất thấp.

3. Hạng 3: Người khai hải quan rủi ro thấp.

4. Hạng 4: Người khai hải quan rủi ro trung bình.

5. Hạng 5: Người khai hải quan rủi ro cao.

6. Hạng 6: Người khai hải quan rủi ro rất cao.

7. Hạng 7: Người khai hải quan không có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong 365 ngày trở về trước tính từ ngày đánh giá và chưa từng bị xử lý về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan và lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt.

8. Hạng 8: Người khai hải quan không có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong 365 ngày trở về trước tính từ ngày đánh giá và đã từng bị xử lý về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan và lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt, trừ các hành vi quy định đối với Hạng 9 tại Điều này.

9. Hạng 9: Người khai hải quan không có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong 365 ngày trở về trước tính từ ngày đánh giá và đã từng bị xử lý vi phạm thuộc một trong các hành vi quy định tại Mục I, Mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Tiêu chí phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan[13]

Mức độ rủi ro người khai hải quan từ Hạng 2 đến Hạng 6 được phân loại theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và quy định sau:

1. Mức độ tuân thủ của người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi quy định tại Điều 10 Thông tư này.

---

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

2. Thời gian thành lập; trụ sở hoạt động; quy mô nhà xưởng; số lượng nhân viên; loại hình doanh nghiệp; thông tin về chủ doanh nghiệp; vốn; tham gia thị trường chứng khoán; chứng chỉ phù hợp Tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001.

3. Thời gian, tần suất hoạt động, tuyến đường; hàng hóa, loại hình xuất khẩu, nhập khẩu; kim ngạch hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tổng số thuế đã nộp; doanh thu, lợi nhuận; kết quả thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan, điều tra, thanh tra của cơ quan hải quan, cơ quan thuế và các cơ quan khác liên quan; kết quả kiểm tra của cơ quan Hải quan đối với các thông tin liên quan đến điều kiện thành lập, công nhận doanh nghiệp cảng, kho, bãi; kết quả kiểm tra của cơ quan Hải quan đối với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi trong trong việc thực hiện quy định về giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

4. Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm và việc chấp hành pháp luật hải quan, pháp luật về quản lý thuế và chấp hành pháp luật thuế; chấp hành pháp luật bưu chính, vận tải, thương mại, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và pháp luật khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. Lịch sử vi phạm liên quan đến chủ hàng hóa, người gửi hàng, người nhận hàng.

6. Mục tiêu, yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

7. Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật quản lý thuế và pháp luật thuế.

8. Hợp tác với cơ quan hải quan trong việc cung cấp thông tin doanh nghiệp.

Điều 16. Phân loại mức độ rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong hoạt động nghiệp vụ hải quan được phân loại theo một trong các mức sau:

1. Rủi ro cao.

2. Rủi ro trung bình.

3. Rủi ro thấp.

Điều 17. Tiêu chí phân loại mức độ rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong hoạt động nghiệp vụ hải quan được phân loại dựa trên các yếu tố quy định tại Điều 15 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP như sau:

1. Mức độ tuân thủ, mức độ rủi ro người khai hải quan tại Điều 10 và 14 Thông tư này.

2. Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

3. Lịch sử vi phạm liên quan đến:

a) Chủ hàng hóa, người gửi hàng, người nhận hàng, địa chỉ gửi hàng;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Tính chất, đặc điểm, xuất xứ, tuyến đường, phương thức vận chuyển của:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

b) Phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

c) Người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

5. Người khai hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh là đối tượng quản lý theo Kế hoạch kiểm soát rủi ro, Chuyên đề kiểm soát rủi ro, Hồ sơ rủi ro.

6. Mục tiêu, yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ.

7. Kết quả thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

8. Thông tin nghiệp vụ, cảnh báo rủi ro về đối tượng, phương thức, thủ đoạn buôn lậu, trốn thuế, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, gian lận thương mại trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ.

9.[14] *Kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi; doanh nghiệp cung ứng các dịch vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi được thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Thông tư này*

10. Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan.

11. Lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

12. Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 18. Cách thức phân loại mức độ rủi ro

1.[15] *Mức độ rủi ro của người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được hệ thống tự động phân loại định kỳ, trên cơ sở xử lý dữ liệu, thông tin hải quan theo các yếu tố quy định tại Điều 15 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Điều 15 và Điều 17 Thông tư này.*

2. Hệ thống tự động cập nhật đánh giá, phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan trong trường hợp mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan và các yếu tố quy định tại Điều 15 Thông tư này thay đổi.

3.[16] *Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa tự động điều chỉnh và phân loại mức độ rủi ro, việc cập nhật kết quả phân loại mức độ rủi ro*

---

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

đối với người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện thủ công bởi công chức hải quan.

Điều 19. Danh mục hàng hóa rủi ro

1. Danh mục hàng hóa rủi ro được cơ quan hải quan ban hành và sử dụng làm nguồn thông tin để phân tích, đánh giá rủi ro, hỗ trợ quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ hải quan và kiến nghị, xây dựng chế độ, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Không sử dụng Danh mục hàng hóa rủi ro làm căn cứ duy nhất để quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Các Danh mục hàng hóa rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm:

a) Danh mục hàng hóa rủi ro về chính sách quản lý chuyên ngành;

b) Danh mục hàng hóa rủi ro về phân loại hàng hóa;

c) Danh mục hàng hóa rủi ro về trị giá;

d) Danh mục hàng hóa rủi ro về xuất xứ;

đ) Danh mục hàng hóa rủi ro về môi trường;

e) Danh mục hàng hóa rủi ro về hàng giả, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

g) Danh mục hàng hóa rủi ro về ma túy, tiền chất;

h) Danh mục hàng hóa rủi ro về vũ khí, chất phóng xạ;

i) Danh mục hàng hóa rủi ro về buôn lậu, vận chuyển trái phép qua biên giới.

3. Danh mục hàng hóa rủi ro bao gồm những nội dung sau:

a) Lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu hoặc chỉ có một (01) lĩnh vực xuất khẩu hoặc lĩnh vực nhập khẩu;

b) Tên, mã số hàng hóa rủi ro được chi tiết theo mã HS 8 chữ số, 10 chữ số và được chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu xử lý dữ liệu trên hệ thống;

c) Chủng loại và các đặc điểm để nhận biết hàng hóa;

d) Dấu hiệu rủi ro và các thông tin khác có liên quan.

4.[17] *Tiêu chí xây dựng Danh mục hàng hóa rủi ro tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.*

5. Danh mục hàng hóa rủi ro được theo dõi đánh giá, sửa đổi, bổ sung theo tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều này, phù hợp với thực tế quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và cập nhật, quản lý trên hệ thống thông tin quản lý rủi ro.

Chương IV
ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

Điều 20. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan căn cứ kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan tại Điều 10, kết quả phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan tại Điều 14 và 16 Thông tư này để quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ như sau:

a) Quyết định kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu;

b) Quyết định kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan;

c) Lựa chọn kiểm tra sau thông quan;

d) Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất;

đ) Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế;

e) Phân loại, quyết định kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

g) Quyết định phương thức giám sát, kiểm tra hàng hóa trong quá trình giám sát hải quan;

h) Quyết định giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan;

i) Quyết định kiểm tra, giám sát đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

---

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

k) Quyết định lấy mẫu phân tích, kiểm định hàng hóa;

l) Lựa chọn thanh tra chuyên ngành và áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ khác.

m)[18] *Quyết định phương thức giám sát việc tiêu hủy phế liệu, phế phẩm.*

2. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật và các thông tin chỉ dẫn trên hệ thống. Trường hợp có thông tin nghi ngờ hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm *pháp luật hải quan, pháp luật quản lý thuế và pháp luật thuế,*[19] thủ trưởng cơ quan hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 21. Quyết định kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu

Căn cứ mức độ rủi ro trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định, cơ quan hải quan quyết định việc kiểm tra hàng hóa và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao, rủi ro trung bình: Kiểm tra thực tế hàng hóa theo một hoặc kết hợp các phương thức sau:

a) Kiểm tra không xâm nhập qua máy soi;

b) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật khác;

c) Kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan.

2. Rủi ro thấp: Chưa thực hiện kiểm tra hoặc kiểm tra không xâm nhập qua máy soi theo tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên để đánh giá tuân thủ *pháp luật hải quan, pháp luật quản lý thuế và pháp luật thuế.*[20]

---

[18] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[19] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[20] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Điều 22. Quyết định kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan

1. Quyết định kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ mức độ rủi ro trong quá trình làm thủ tục hải quan, các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định và thông tin trên tờ khai, cơ quan hải quan quyết định kiểm tra hải quan và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

a) Luồng 1 (Xanh): Chấp nhận thông tin tờ khai hải quan đối với rủi ro thấp hoặc theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên;

b) Luồng 2 (Vàng): Kiểm tra hồ sơ hải quan khi làm thủ tục hải quan đối với rủi ro trung bình hoặc theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên;

c) Luồng 3 (Đỏ): Kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan khi làm thủ tục hải quan đối với rủi ro cao hoặc theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên theo một trong các hình thức, mức độ như sau:

c.1) Kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan;

c.2) Kiểm tra bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;

c.3)[21] *Kiểm tra bằng nghiệp vụ phân tích, kiểm định ở các đơn vị kiểm định hải quan, trạm kiểm định di động hải quan hoặc giám định theo quy định.*

2. Quyết định kiểm tra đối với hàng hóa vận chuyển độc lập

Căn cứ mức độ rủi ro trong quá trình làm thủ tục hải quan, các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định và thông tin trên tờ khai, cơ quan hải quan quyết định kiểm tra hải quan và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

a) Luồng 1 (Xanh): Chấp nhận thông tin tờ khai hải quan đối với rủi ro thấp;

b) Luồng 2 (Vàng): Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan khi làm thủ tục hải quan đối với rủi ro cao và rủi ro trung bình.

---

[21] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Điều 23. Lựa chọn kiểm tra sau thông quan

1. Lựa chọn kiểm tra sau thông quan dựa trên quản lý rủi ro

Căn cứ mức độ rủi ro trong hoạt động kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan lựa chọn kiểm tra sau thông quan và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

a) Rủi ro cao, rủi ro trung bình: Lựa chọn thực hiện kiểm tra sau thông quan;

b) Rủi ro thấp: Chưa thực hiện kiểm tra sau thông quan, tiếp tục thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro cho kỳ đánh giá tiếp theo.

2. Lựa chọn kiểm tra sau thông quan đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan được lựa chọn kiểm tra không quá 0,5% tổng số doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tính từ 01/01 đến 31/12 năm trước liền kề của năm đánh giá.

Điều 24. Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất

Căn cứ mức độ rủi ro trong hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất và thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định, cơ quan hải quan quyết định kiểm tra và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao: Thực hiện kiểm tra một hoặc một số nội dung sau:

a) Kiểm tra cơ sở, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP;

b) Kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP;

c) Kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP.

2. Rủi ro trung bình: Lựa chọn doanh nghiệp theo tỷ lệ ngẫu nhiên và thực hiện kiểm tra một hoặc một số nội dung theo quy định tại Điều 39, 40 và 41 Nghị định

số 08/2015/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17, khoản 18 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP.

3. Rủi ro thấp: Chưa thực hiện kiểm tra, tiếp tục thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro cho kỳ đánh giá tiếp theo.

Điều 25. Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế

Căn cứ mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định, cơ quan hải quan quyết định kiểm tra và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao: Thực hiện kiểm tra một hoặc một số nội dung sau:

a) Kiểm tra đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế và cửa hàng miễn thuế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về kinh doanh hàng miễn thuế (sau đây viết tắt là Nghị định số 167/2016/NĐ-CP);

b) Kiểm tra việc bán hàng miễn thuế của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 12, điểm b khoản 3 Điều 13, điểm b khoản 3 Điều 14, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP;

c) Kiểm tra thực tế tiền mặt của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào, đưa ra khu cách ly, khu hạn chế theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP;

d) Kiểm tra báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP.

2. Rủi ro trung bình: Lựa chọn doanh nghiệp theo tỷ lệ ngẫu nhiên và thực hiện kiểm tra một hoặc một số nội dung theo quy định tại Điều 10, 12, 13, 14, 15, 16, 20 và 21 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP.

3. Rủi ro thấp: Chưa thực hiện việc kiểm tra, tiếp tục thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro cho kỳ đánh giá tiếp theo.

Điều 26. Phân loại, quyết định kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu[22]

---

[22] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Căn cứ các quy định của pháp luật quản lý thuế, pháp luật thuế và mức độ rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan phân loại hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế, áp dụng biện pháp quản lý và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao: Kiểm tra trước, hoàn thuế sau.

2. Rủi ro trung bình: Hoàn thuế trước, kiểm tra sau và thực hiện kiểm tra trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019.

3. Rủi ro thấp: Hoàn thuế trước, kiểm tra sau và thực hiện kiểm tra ngẫu nhiên trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Điều 27. Quyết định phương thức giám sát, kiểm tra hàng hóa trong quá trình giám sát hải quan

Căn cứ mức độ rủi ro trong quá trình giám sát hải quan và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định, cơ quan hải quan quyết định phương thức giám sát, kiểm tra hàng hóa và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao: Niêm phong hải quan kết hợp với giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật hoặc niêm phong theo quy định của pháp luật kết hợp với giám sát trực tiếp bởi công chức hải quan.

2. Rủi ro trung bình: Niêm phong hải quan hoặc niêm phong theo quy định của pháp luật kết hợp với giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật.

3. Rủi ro thấp: Niêm phong theo quy định của pháp luật hoặc giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật.

4. Cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình giám sát hải quan đối với trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Điều 28. Quyết định giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan

Căn cứ mức độ rủi ro trong quá trình giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan và thông tin thông báo việc lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan quyết định việc giám sát và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao, rủi ro trung bình: Thực hiện giám sát trực tiếp.

2. Rủi ro thấp: Chưa thực hiện giám sát, tiếp tục thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro cho kỳ đánh giá tiếp theo.

Điều 29. Quyết định kiểm tra, giám sát đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Căn cứ *mức độ rủi ro đối với hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của phương tiện vận tải, người và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh*[23] và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định, cơ quan hải quan quyết định kiểm tra, giám sát và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao, rủi ro trung bình: Thực hiện kiểm tra, giám sát.

2. Rủi ro thấp: Chưa thực hiện việc kiểm tra, giám sát; tiếp tục thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật người khai hải quan, phân loại rủi ro cho kỳ đánh giá tiếp theo.

Điều 30. Quyết định lấy mẫu phân tích, kiểm định hàng hóa

Căn cứ *mức độ rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu*[24] và các thông tin nghiệp vụ, cơ quan hải quan quyết định lấy mẫu phân tích, kiểm định và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao, rủi ro trung bình: Lấy mẫu phân tích, kiểm định, giám định.

2. Rủi ro thấp: Chưa thực hiện lấy mẫu phân tích, kiểm định, giám định; tiếp tục thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại rủi ro cho kỳ đánh giá tiếp theo.

Điều 31. Lựa chọn thanh tra chuyên ngành và áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ khác

1. Lựa chọn thanh tra chuyên ngành

Căn cứ mức độ rủi ro trong hoạt động thanh tra chuyên ngành, cơ quan hải quan lựa chọn thanh tra chuyên ngành và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

a) Rủi ro cao, rủi ro trung bình: Lựa chọn thực hiện thanh tra chuyên ngành;

b) Rủi ro thấp: Chưa thực hiện thanh tra chuyên ngành, tiếp tục thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại rủi ro cho kỳ đánh giá tiếp theo.

---

[23] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[24] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

2. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ khác

Căn cứ mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ khác và các thông tin nghiệp vụ, cơ quan hải quan quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phù hợp theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 31a. Quyết định phương thức giám sát việc tiêu hủy phế liệu, phế phẩm trong hoạt động quản lý hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất [25]

Căn cứ mức độ rủi ro trong quá trình giám sát việc tiêu hủy phế liệu, phế phẩm, các thông tin tại văn bản của người khai hải quan gửi về phương án sơ hủy, tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm và các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định, cơ quan hải quan quyết định việc giám sát và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan như sau:

1. Rủi ro cao: Thực hiện giám sát trực tiếp.

2. Rủi ro trung bình, thấp: Thực hiện giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật.

Điều 32. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá chất lượng tổ chức thực hiện các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro;

b) Kiểm tra, đánh giá hiệu lực, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện quyết định kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hoặc các biện pháp nghiệp vụ khác trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

2. Nội dung, biện pháp kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan:

a) Tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo của các cấp đơn vị trong việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro;

---

[25] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

b) Thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin kết quả kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan;

c) Phân tích, tổng hợp kết quả vi phạm được phát hiện trong kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan;

d) Tổ chức các đoàn công tác tiến hành kiểm tra việc thực hiện và áp dụng quản lý rủi ro của các đơn vị tại hải quan các cấp.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phân cấp trách nhiệm cho các đơn vị quản lý rủi ro kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo khoản 2 Điều này. Việc đánh giá được thực hiện theo định kỳ (hàng tháng, 6 tháng và hàng năm) và theo các yêu cầu nghiệp vụ cụ thể.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có trách nhiệm ban hành:

a) Các chỉ số tiêu chí quy định tại Điều 11, 15 và 17 Thông tư này;

b) Danh mục hàng hóa rủi ro theo định kỳ;

c) Các quy trình, quy định việc thực hiện, áp dụng thống nhất quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

d)[26] *Danh sách doanh nghiệp trọng điểm về trị giá hải quan theo từng thời kỳ;*

đ)[27] *Tổ chức thực hiện chương trình khuyến khích tự nguyện tuân thủ; tổ chức thực hiện trao đổi, cung cấp thông tin, hỗ trợ người khai hải quan nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật hải quan, pháp luật quản lý thuế và pháp luật thuế.*

2. Cục trưởng Cục Quản lý rủi ro thuộc Tổng cục Hải quan là đơn vị đầu mối, chủ trì có trách nhiệm:

a) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin quản lý rủi ro và các hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro theo phân cấp;

---

[26] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[27] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra việc thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro; các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Quản lý Bộ chỉ số tiêu chí do Tổng cục trưởng ban hành tại điểm a khoản 1 Điều này trên hệ thống thông tin quản lý rủi ro và các hệ thống thông tin liên quan; theo dõi, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung các chỉ số tiêu chí đáp ứng yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan các cấp có trách nhiệm triển khai chương trình kế hoạch quản lý rủi ro của ngành hải quan; thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo thông tin quản lý rủi ro được cung cấp.

4. Các cơ quan Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan; người khai hải quan; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 34. Hiệu lực thi hành[28]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

2. Các quy định tại Điều 8, 9, 11, 12, 13 và 15 Mục I chương II Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Quyết định 464/QĐ-BTC ngày 29

---

[28] Điểm 3 của Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024, có quy định như sau:

"Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024. Nội dung quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ Điều 24 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và khoản 13 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trường hợp phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./."

tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan và Quyết định 465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bộ tiêu chí quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan có hiệu lực đến ngày 01 tháng 01 năm 2021.

3. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trường hợp phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 16 /VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

BỘ CHỈ TIÊU THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
A	**Thông tin người khai hải quan**
I	***Thông tin doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa***
1	Thông tin chung
1.1	Tên doanh nghiệp
	- Tên đầy đủ
	- Tên giao dịch
1.2	Mã doanh nghiệp
	- Mã doanh nghiệp (theo giấy ĐKKD)
	- Mã số thuế khác (theo Thông báo cấp MST của cơ quan thuế)
1.3	Giấy chứng nhận ĐKKD
1.4	Địa chỉ trụ sở doanh nghiệp
	- Địa chỉ trụ sở ghi tại ĐKKD

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
	- Địa chỉ nhận thông báo thuế
	- Địa chỉ trụ sở thực tế đang hoạt động
1.5	Địa chỉ chi nhánh doanh nghiệp
1.6	Thông tin về chủ doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
1.7	Thông tin về trạng thái doanh nghiệp
1.8	Loại hình doanh nghiệp theo yêu cầu quản lý HQ
1.9	Mối quan hệ của doanh nghiệp (quan hệ cùng công ty/tập đoàn; công ty mẹ/con; đối tác kinh doanh; đại lý làm thủ tục hải quan, nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; ủy thác, xuất khẩu, nhập khẩu; liên doanh; cổ phần (trên 5% số cổ phiếu phổ thông) và quan hệ khác)
2	Thông tin về tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh
2.1	Thông tin về thời gian, tần suất hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh
2.2	Thông tin về kim ngạch hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, số tiền nộp thuế hàng hóa
3	Thông tin về tình hình chấp hành pháp luật
3.1	Thông tin chấp hành pháp luật về nộp thuế, cưỡng chế thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
3.2	Thông tin về xử lý vi phạm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng khác
4	Thông tin khác liên quan
II	***Thông tin đại lý làm thủ tục hải quan***
1	Thông tin quy định tại Phần I Mục A Phụ lục này
2	Thông tin về nhân viên làm đại lý thủ tục hải quan
3	Số lượng tờ khai đại lý làm thủ tục hải quan nhận làm thủ tục
4	Số lượng tờ khai đại lý làm thủ tục hải quan đứng tên chủ hàng
5	Thông tin về chủ hàng xuất khẩu, nhập khẩu
III	***Thông tin doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế***
1	Thông tin quy định tại Phần I Mục A Phụ lục này
2	Thông tin về điều kiện cấp phép kinh doanh dịch vụ bưu chính
3	Thông tin về nội dung, thời hạn của giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính; sửa đổi, bổ sung, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép bưu chính
4	Thông tin về khả năng tài chính và nhân sự
5	Thông tin về hạ tầng công nghệ thông tin; phương thức cung ứng, quản lý, điều hành dịch vụ; hệ thống kiểm soát nội bộ
6	Thông tin về biện pháp đảm bảo an ninh thông tin và an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
7	Số lượng tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu do doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan thay cho chủ hàng
8	Thông tin về chủ hàng xuất khẩu, nhập khẩu
IV	***Thông tin chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền***
1	Thông tin chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
1.1	Thông tin chung
	- Họ tên
	- Quốc tịch
	- Địa chỉ nơi cư trú
	- Số điện thoại
	- Số chứng minh nhân dân (ngày cấp, nơi cấp)
	- Số thẻ căn cước(ngày cấp, nơi cấp)
	- Số hộ chiếu (ngày cấp, nơi cấp)
	- Mã số thuế (nếu có)
	- Giấy tờ tương đương khác

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
1.2	Thông tin về thời gian, tần suất hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
1.3	Thông tin về vi phạm trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của phương tiện vận tải, chủ và người điều khiển phương tiện vận tải
1.4	Thông tin về việc khai báo, phối hợp cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
2	Thông tin người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền
2.1	Các thông tin quy định tại các điểm 1.1, 1.2 và 1.4 Phần IV Mục A Phụ lục này
2.2	Thông tin hoạt động ủy quyền làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của người khai hải quan
3	Thông tin khác liên quan
V	***Thông tin về người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư miễn thuế (theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP)***
1	Thông tin về chủ hàng hóa
1.1	Thông tin quy định tại Phần I Mục A Phụ lục này (đối với chủ hàng hóa là tổ chức, cá nhân)
	- Tên dự án đầu tư miễn thuế
2	Thông tin quy định tại Mục D Phụ lục này (đối với chủ hàng hóa là người xuất cảnh, nhập cảnh)
3	Thông tin về người được chủ hàng hóa ủy quyền
	- Họ tên

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
	- Quốc tịch
	- Địa chỉ nơi cư trú
	- Số điện thoại
	- Số chứng minh nhân dân (ngày cấp, nơi cấp)
	- Số thẻ căn cước (ngày cấp, nơi cấp)
	- Số hộ chiếu (ngày cấp, nơi cấp)
	- Mã số thuế (nếu có)
	- Giấy tờ tương đương khác
4	Thông tin về giấy tờ ủy quyền
5	Thông tin về hàng hóa
5.1	Thông tin chung
	- Tên hàng hóa
	- Số lượng/Số kiện hành lý
	- Trọng lượng
5.2	Đối với hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư miễn thuế
	- Mã số hàng hóa

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
	- Tên hàng theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu
	- Tên Tiếng Anh
	- Tên thương mại
	- Nhà sản xuất
	- Mã ký hiệu
	- Model
	- Năm sản xuất, nguyên liệu, thành phần, hàm lượng, nhãn mác
	- Công dụng của hàng hóa
5.3	Thông tin khác liên quan
B	**Thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh**
1	Tên hàng hóa
2	Mã số (HS) hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc danh mục quản lý chuyên ngành
3	Mã số (HS) hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý theo pháp luật thuế
4	Xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
5	Trị giá hải quan
6	Thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi đến hoặc rời cửa khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được tập kết, lưu giữ, quản lý tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
7	Thông tin về dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm về chính sách quản lý chuyên ngành, xuất xứ, phân loại hàng hóa, trị giá hải quan, chính sách thuế…
8	Thông tin khác liên quan
C	**Thông tin phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh**
1	Thông tin chung của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
	- Tên phương tiện
	- Chủng loại
	- Số đăng ký
	- Trọng tải
	- Quốc gia
	- Thông số kỹ thuật của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
2	Chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh
3	Người điều khiển và làm việc trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
4	Cảng, tuyến đường vận chuyển ở trong nước và nước ngoài
5	Thông tin về tình hình hoạt động của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
6	Thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
7	Thông tin khác liên quan

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
D	**Thông tin người và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh**
1	Họ tên
2	Ngày sinh
3	Giới tính
4	Quốc tịch
5	Địa chỉ nơi cư trú
6	Số điện thoại
7	Số chứng minh nhân dân (ngày cấp, nơi cấp)
8	Số thẻ căn cước(ngày cấp, nơi cấp)
9	Số hộ chiếu (ngày cấp, nơi cấp)
10	Mã số thuế (nếu có)
11	Thông tin chuyến đi
12	Thông tin hành lý mang theo
13	Thông tin về quá trình hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
14	Thông tin kết quả thực hiện các biện pháp quản lý của cơ quan hải quan và các cơ quan nhà nước có liên quan

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
15	Thông tin vi phạm *pháp luật hải quan, pháp luật quản lý thuế, pháp luật thuế*[1] *,* pháp luật kế toán, thống kê
16	Thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
17	Thông tin khác liên quan
Đ	**Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh**
I	***Thông tin tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh nước ngoài***
1	Họ tên
2	Số hộ chiếu
3	Mã số do cơ quan hải quan cấp để phục vụ quản lý
4	Địa chỉ
5	Quốc tịch
6	Mối quan hệ và quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam

[1] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
7	Thông tin vi phạm pháp luật ở nước ngoài
8	Thông tin vi phạm của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trong việc xuất khẩu, nhập khẩu các lô hàng có liên quan đến đối tác nước ngoài
9	Thông tin khác liên quan
II	***Thông tin doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế***
1	Thông tin tương tự Phần I Mục A Phụ lục này
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế
3	Địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế
4	Kho chứa hàng miễn thuế
5	Đối tượng mua hàng miễn thuế
6	Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế; hàng hóa tiêu hủy; hàng mẫu; hàng thử
7	Báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế
III	***Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi; doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan; doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ***
1	Thông tin tương tự tại Phần I Mục A Phụ lục này
2	Giấy phép đăng ký kinh doanh cảng, kho, bãi; kho ngoại quan

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
3	Địa chỉ, diện tích khu vực cảng, kho, bãi; kho ngoại quan
4	Các thông tin liên quan đến bảo quản hàng hóa tại cảng, kho, bãi; kho ngoại quan
5	Danh sách các doanh nghiệp thuê địa điểm lưu giữ hàng hóa
IV	***Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh***
1	Thông tin tương tự tại Phần I Mục A Phụ lục này
2	Giấy phép đăng ký kinh doanh vận tải
3	Thông tin về nhân viên vận tải
4	Danh sách phương tiện vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh
5	Danh sách các doanh nghiệp thuê vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh
6	Các tuyến đường vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh
V	***Thông tin doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu***
1	Thông tin quy định tại Phần I Mục A Phụ lục này
2	Thông tin về giám định viên

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
2.1	Trình độ của giám định viên (đại học, cao đẳng)
2.2	Chứng chỉ chuyên môn (trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ chuyên môn)
	- Tên chứng chỉ
	- Lĩnh vực chuyên môn
	- Ngày cấp
	- Nơi cấp
2.3	Thời gian công tác trong lĩnh vực giám định hàng hoá, dịch vụ
3	Thông tin về quy trình, phương pháp giám định hàng hoá, dịch vụ
3.1	Phương tiện kỹ thuật giám định
3.2	Quy trình nghiệp vụ
3.3	Các chứng chỉ (nếu có)
	- Chứng chỉ về hệ thống đảm bảo quản lý chất lượng
	- Chứng chỉ về hệ thống quản lý chất lượng (áp dụng riêng đối với từng tổ chức giám định)
	- Chứng chỉ chứng nhận sự phù hợp của phòng thử nghiệm.

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	*(2)*
4	Thông tin vi phạm trong trường hợp chứng thư giám định có kết quả sai
4.1	Số tiền phạt doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trả cho khách hàng trong trường hợp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi vô ý
4.2	Số tiền bồi thường thiệt hại doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định thương mại ***đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu*** trả cho khách hàng trong trường hợp chứng thư giám định có kết quả sai do lỗi cố ý.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN, DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI TUÂN THỦ[1] MỨC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Phần I.[2] *TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH HÀNG HÓA*

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

[1] Cụm từ tại tiêu đề Phụ lục này được sửa theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[2] Nội dung của phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
3.	***Tiêu chí số 3.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra),* Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 1% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp chưa từng nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.***	Doanh nghiệp không nằm trong danh sách các doanh nghiệp không có hoạt động tại địa chỉ trụ sở đăng ký theo kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan Hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.

Stt	Tiêu chí
1	*2*
7.	***Tiêu chí số 7.*** Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp có tham gia quan hệ hợp tác với cơ quan hải quan.
8.	***Tiêu chí số 8.*** Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ thấp, không tuân thủ, theo kết quả đánh giá của Cơ quan Thuế cung cấp cho cơ quan Hải quan.
9.	***Tiêu chí số 9.*** Doanh nghiệp có thời gian hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa trên 365 ngày, đồng thời có trên 100 tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đã được thông quan trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá, hoặc có trên 50 tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đã được thông quan trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá với tổng kim ngạch XNK trên 10 triệu đô la Mỹ.

Phần II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Stt	Tiêu chí
1	*2*
1.	***Tiêu chí số 1.*** Đại lý làm thủ tục hải quan không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1.
2.	***Tiêu chí số 2.*** Đại lý làm thủ tục hải quan cho lô hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.*** Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 0,5% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra),* Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Stt	Tiêu chí
1	*2*
4.	***Tiêu chí số 4.*** Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.*** Đại lý làm thủ tục hải quan không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại Mục V Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.*** Đại lý hải quan không thuộc danh sách các Đại lý làm thủ tục hải quan không có hoạt động tại địa chỉ trụ sở đăng ký theo kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính đến thời điểm đánh giá.
7.	***Tiêu chí số 7.*** Đại lý làm thủ tục hải quan cung cấp các thông tin phục vụ đánh giá tuân thủ trên cơ sở *tham gia quan hệ hợp tác với cơ quan hải quan*[3], tại thời điểm đánh giá.
8.	***Tiêu chí số 8.*** Đại lý có thời gian hoạt động trên 365 ngày và làm thủ tục hải quan thay chủ hàng từ 100 tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu trở lên, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

[3] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Phần III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP CHUYỂN PHÁT NHANH, DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra),* Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 1% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
		(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt về các hành vi vi phạm quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính; vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Mục VI Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính)* ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan Hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.***	Trong trường hợp thay mặt chủ hàng nộp thuế, doanh nghiệp chưa từng nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh quá thời hạn 90 ngày, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
7.	***Tiêu chí số 7.***	Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về hàng hóa trước khi đến cửa khẩu; phối hợp với cơ quan hải quan xử lý hàng tồn; cung cấp thông tin dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm của hàng hóa; thông tin về hạ tầng công nghệ thông tin; trang thiết bị máy móc tại địa điểm kiểm tra tập trung giám sát hàng hóa và hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp cho cơ quan hải quan trên cơ sở *tham gia quan hệ hợp tác với cơ quan hải quan*[4].
8.	***Tiêu chí số 8.***	Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 365 ngày.

[4] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Phần IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN LÀ CHỦ PHƯƠNG TIỆN, NGƯỜI ĐƯỢC CHỦ PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH ỦY QUYỀN

Stt	Tiêu chí
1	*2*
1	***Tiêu chí số 1.*** Người khai hải quan không bị xử lý về các hành vi vi phạm tại Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI (*Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra),* Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)*, Mục VII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm của phương tiện)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2	***Tiêu chí số 2.*** Người khai hải quan có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 01 lần về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Stt	Tiêu chí
1	*2*
3	***Tiêu chí số 3.*** Tại thời điểm đánh giá, người khai hải quan *tham gia quan hệ hợp tác với cơ quan hải quan*[5] có nội dung về việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp, phối hợp, tự nguyện cung cấp theo định kỳ hoặc đột xuất đối với các thông tin cảnh báo rủi ro, dấu hiệu vi phạm của hàng hóa, đối tượng được chuyên chở trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.
4	***Tiêu chí số 4.*** Người khai hải quan có thời gian hoạt động xuất nhập cảnh trên 365 ngày và có trên 50 tờ khai xuất cảnh, nhập cảnh đối với phương tiện vận tải đã được thông quan trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

[5] Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Phần V.[6] TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ,*

[6] Nội dung của phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Stt	Tiêu chí
1	*2*
	cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan) ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.*** Doanh nghiệp không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.*** Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp có tham gia quan hệ hợp tác với cơ quan hải quan.
7.	***Tiêu chí số 7.*** Trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá, doanh nghiệp không có phát sinh thông tin chưa đáp ứng về một trong các tiêu chí sau: Cập nhật thông tin hàng hóa, thông tin sai khác theo quy định và gửi đến hệ thống dữ liệu điện tử hải quan; Cập nhật thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa và gửi đến hệ thống dữ liệu điện tử hải quan; Cập nhật thông tin hàng hóa đưa vào, lưu trữ, đưa ra theo quy định và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan
8.	***Tiêu chí số 8.*** Doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 365 ngày.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục III

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN, DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI TUÂN THỦ[1] MỨC 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Phần I.[2] *TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH HÀNG HÓA*

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1, Mức 2.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

[1] Cụm từ tại tiêu đề Phụ lục này được sửa theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[2] Nội dung của phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
3.	***Tiêu chí số 3.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 1% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Stt	Tiêu chí
1	*2*
6.	***Tiêu chí số 6.*** Doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.
7.	***Tiêu chí số 7.*** Doanh nghiệp có thời gian hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa trên 365 ngày, đồng thời có trên 50 tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đã được thông quan trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá, hoặc có trên 25 tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đã được thông quan trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá với tổng kim ngạch XNK trên 500 nghìn đô la Mỹ.

Phần II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Stt	Tiêu chí
1	*2*
1.	***Tiêu chí số 1.*** Đại lý làm thủ tục hải quan không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1, Mức 2.
2.	***Tiêu chí số 2.*** Đại lý làm thủ tục hải quan cho lô hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.*** Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.*** Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Stt	Tiêu chí
1	*2*
5.	***Tiêu chí số 5.*** Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 5% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.*** Đại lý làm thủ tục hải quan không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại Mục V Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP CHUYỂN PHÁT NHANH, DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1, Mức 2.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 1% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
		(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt về vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính; vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Mục VI Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính)* ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan Hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
7.	***Tiêu chí số 7.***	Trong trường hợp thay mặt chủ hàng nộp thuế, doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN LÀ CHỦ PHƯƠNG TIỆN, NGƯỜI ĐƯỢC CHỦ PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH ỦY QUYỀN

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Người khai hải quan không nằm trong danh sách người khai hải quan tuân thủ Mức 2.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Người khai hải quan không bị xử lý về các hành vi vi phạm tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, điểm 1, điểm 2 Mục VII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không được sự đồng ý của cơ quan hải quan và hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Người khai hải quan có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 01 lần về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục*

Stt	Tiêu chí
1	*2*
	hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra), Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)*, các điểm 3, 4, 5 Mục VII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm của phương tiện)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.*** Người khai hải quan có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 04 lần về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần V.[3] TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI

Stt	Tiêu chí
1	*2*
1.	***Tiêu chí số 1.*** Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1, Mức 2.
2.	***Tiêu chí số 2.*** Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.*** Doanh nghiệp không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

[3] Nội dung của phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI (*Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 01 lần về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.***	Trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá, doanh nghiệp không có phát sinh quá 01 lần thông tin chưa đáp ứng về một trong các tiêu chí sau: Cập nhật thông tin hàng hóa, thông tin sai khác theo quy định và gửi đến hệ thống dữ liệu điện tử hải quan; Cập nhật thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa và gửi đến hệ thống dữ liệu điện tử hải quan; Cập nhật thông tin hàng hóa đưa vào, lưu trữ, đưa ra theo quy định và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN, DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI TUÂN THỦ[1] MỨC 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Phần I.[2] *TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH HÀNG HÓA*

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1, Mức 2, Mức 3.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

---

[1] Cụm từ tại tiêu đề Phụ lục này được sửa theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[2] Nội dung của phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
3.	***Tiêu chí số 3.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá, loại trừ các hành vi vi phạm quy định về khai hải quan quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1, Khoản 6 Điều 8, Khoản 2, điểm d Khoản 3 Điều 9, điểm b Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan
6.	***Tiêu chí số 6.***	Doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Stt	Tiêu chí
1	*2*
1.	**Tiêu chí số 1.** Đại lý làm thủ tục hải quan không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1, Mức 2, Mức 3.
2.	**Tiêu chí số 2.** Đại lý làm thủ tục hải quan cho lô hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	**Tiêu chí số 3.** Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Stt	Tiêu chí
1	*2*
4.	**Tiêu chí số 4.** Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 7% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	**Tiêu chí số 5.** Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 10% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	**Tiêu chí số 6.** Đại lý làm thủ tục hải quan không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại Mục V Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP CHUYỂN PHÁT NHANH, DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1, Mức 2, Mức 3.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
		(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.***	Doanh nghiệp không bị xử phạt về vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính; vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Mục VI Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính)* ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan Hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
7.	***Tiêu chí số 7.***	Trong trường hợp thay mặt chủ hàng nộp thuế, doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN LÀ CHỦ PHƯƠNG TIỆN, NGƯỜI ĐƯỢC CHỦ PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH ỦY QUYỀN

Stt	Tiêu chí
1	*2*
1.	***Tiêu chí số 1.*** Người khai hải quan không nằm trong danh sách người khai hải quan tuân thủ Mức 2, Mức 3.
2.	***Tiêu chí số 2.*** Người khai hải quan không bị xử lý về các hành vi vi phạm tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, điểm 1, điểm 2 Mục VII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không được sự đồng ý của cơ quan hải quan và hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.*** Người khai hải quan có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 03 lần về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)*, Mục III Phụ lục VI

Stt	Tiêu chí
1	*2*
	(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương), các điểm 3, 4, 5 Mục VII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm của phương tiện)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	***Tiêu chí số 4.*** Người khai hải quan có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 06 lần về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần V.[3] TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI

Stt	Tiêu chí
1	*2*
1.	***Tiêu chí số 1.*** Doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp tuân thủ Mức 1, Mức 2, Mức 3
2.	***Tiêu chí số 2.*** Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.*** Doanh nghiệp không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

[3] Nội dung của phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 01 lần về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 02 lần về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.***	Trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá, doanh nghiệp không có phát sinh vượt quá 02 lần thông tin chưa đáp ứng về một trong các tiêu chí sau: Cập nhật thông tin hàng hóa, thông tin sai khác theo quy định và gửi đến hệ thống dữ liệu điện tử hải quan; Cập nhật thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa và gửi đến hệ thống dữ liệu điện tử hải quan; Cập nhật thông tin hàng hóa đưa vào, lưu trữ, đưa ra theo quy định và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục V

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN, DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI TUÂN THỦ[1] MỨC 5

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

Phần I.[2] *TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH HÀNG HÓA*

Stt	Tiêu chí
1	*2*
1.	***Tiêu chí số 1.*** Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	***Tiêu chí số 2.*** Doanh nghiệp bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*,

[1] Cụm từ tại tiêu đề Phụ lục này được sửa theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

[2] Nội dung của phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
		Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá, loại trừ các hành vi vi phạm quy định về khai hải quan quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1, Khoản 6 Điều 8, Khoản 2, điểm d Khoản 3 Điều 9, điểm b Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Đại lý làm thủ tục hải quan cho lô hàng bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố về hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 7% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
4.	***Tiêu chí số 4.***	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 10% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Đại lý làm thủ tục hải quan bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại Mục V Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP CHUYỂN PHÁT NHANH, DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
4.	***Tiêu chí số 4.***	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	***Tiêu chí số 5.***	Doanh nghiệp bị xử phạt về vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính; vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Mục VI Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính)* ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan Hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
6.	***Tiêu chí số 6.***	Trong trường hợp thay mặt chủ hàng nộp thuế, doanh nghiệp còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN LÀ CHỦ PHƯƠNG TIỆN, NGƯỜI ĐƯỢC CHỦ PHƯƠNG TIỆN XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH ỦY QUYỀN

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	***Tiêu chí số 1.***	Người khai hải quan bị xử lý về các hành vi vi phạm tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, điểm 1, điểm 2 Mục VII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không được sự đồng ý của cơ quan hải quan và hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	***Tiêu chí số 2.***	Người khai hải quan có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 03 lần về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)*, Mục II Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra)*, Mục III Phụ lục VI

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
		(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương), các điểm 3, 4, 5 Mục VII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm của phương tiện)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	***Tiêu chí số 3.***	Người khai hải quan có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 06 lần về các hành vi vi phạm tại Mục IV Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần V.[3] TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
1.	**Tiêu chí số 1.**	Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục VI *(Nhóm hành vi bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế)* ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	**Tiêu chí số 2.**	Doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	**Tiêu chí số 3.**	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 01 lần về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám*

[3] Nội dung của phần này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Stt	Tiêu chí	
1	*2*	
		sát hải quan) ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	**Tiêu chí số 4.**	Doanh nghiệp có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 02 lần về các hành vi vi phạm tại Mục VIII Phụ lục VI *(Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan)* ban hành kèm theo Thông tư này, với tổng số tiền trong một lần xử phạt thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan và các chức danh tương đương trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	**Tiêu chí số 5.**	Trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá, doanh nghiệp có phát sinh vượt quá 02 lần thông tin chưa đáp ứng về một trong các tiêu chí sau: Cập nhật thông tin hàng hóa, thông tin sai khác theo quy định và gửi đến hệ thống dữ liệu điện tử hải quan; Cập nhật thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa và gửi đến hệ thống dữ liệu điện tử hải quan; Cập nhật thông tin hàng hóa đưa vào, lưu trữ, đưa ra theo quy định và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan thông tin hàng hóa đưa vào, lưu trữ, đưa ra theo quy định.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục VI[1]

DANH MỤC HÀNH VI VI PHẠM ÁP DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

I. Nhóm hành vi buôn lậu; vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; sản xuất, buôn bán, tàng trữ, vận chuyển hàng cấm; sản xuất, buôn bán hàng giả; vi phạm quyền sở hữu công nghiệp; đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam; vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm; sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sản xuất và sử dụng trái phép chất ma túy; vi phạm quy định về quản lý chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần; chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thảo hoặc công cụ hỗ trợ; rửa tiền; làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; gian lận thương mại; trốn thuế, gian lận thuế:

1. Nhóm hành vi bị khởi tố, bị đề nghị khởi tố đối với các tội danh được quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017:

a) Tội buôn lậu;

b) Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;

c) Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm;

d) Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm;

e) Tội sản xuất, buôn bán hàng giả;

f) Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm;

g) Tội sản xuất, buôn bán hảng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

h) Tội trốn thuế;

i) Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

j) Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam;

---

[1] Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

k) Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm;

l) Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy;

m) Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;

n) Tội vi phạm quy định về quản lý chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần;

o) Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ;

p) Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thảo hoặc công cụ hỗ trợ;

q) Tội rửa tiền;

r) Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức;

2. Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính:

a) Hành vi đánh tráo hàng hoá đã kiểm tra hải quan với hàng hoá chưa kiểm tra hải quan;

b) Hành vi không bảo đảm nguyên trạng niêm phong hải quan, không bảo đảm nguyên trạng niêm phong của hãng vận chuyển đối với trường hợp không phải niêm phong hải quan theo quy định trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan, sử dụng niêm phong hải quan giả mạo hoặc niêm phong của hãng vận chuyển giả mạo;

c) Hành vi sử dụng chứng từ, tài liệu giả mạo; sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp để khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Hành vi sử dụng bất hợp pháp tài khoản đăng nhập, chữ ký số được cấp cho tổ chức, cá nhân khác để thực hiện thủ tục hải quan;

đ) Hành vi truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin hải quan;

e) Hành vi chứa chấp, mua bán, vận chuyển hàng hóa, tiền tệ vàng, kim loại quý khác, đá quý qua biên giới mà không phải là tội phạm;

g) Hành vi tự ý thay đổi bao bì, nhãn hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;

h) Hành vi tiêu thụ hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan; Hành vi tiêu thụ hàng hóa được đưa về bảo quản chờ hoàn thành việc thông quan theo quy định;

i) Hành vi tiêu thụ phương tiện vận tải đăng ký lưu hành tại nước ngoài tạm nhập cảnh vào Việt Nam;

j) Hành vi chứa chấp, mua, bán, vận chuyển hàng hóa tiền tệ vàng, kim loại quý khác, đá quý qua biên giới mà tang vật vi phạm có trị giá từ 50 triệu đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

k) Hành vi tẩu tán, tiêu huỷ hoặc vứt bỏ hàng hoá để trốn tránh sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát Hải quan;

l) Hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

m) Hành vi vi phạm về hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa: Hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu nhưng không có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa, trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

n) Hành vi vi phạm về tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hàng hóa: Hành vi kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập những mặt hàng quy định phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không có giấy phép theo quy định;

o) Hành vi đặt gia công hàng hóa hoặc nhận gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép mà không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

p) Các vi phạm trong lĩnh vực hải quan; các vi phạm thuộc lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt, với số tiền xử phạt trên 50 triệu đồng tính trung bình trên mỗi tờ khai vi phạm trong một lần xử phạt, không thuộc các trường hợp nêu tại Mục II Danh mục này.

II. Nhóm hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra

1. Không bố trí người, phương tiện để thực hiện các yêu cầu của cơ quan hải quan về kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải.

2. Không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra của cơ quan hải quan.

3. Không xuất trình hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan, hàng hóa còn đang lưu giữ là đối tượng kiểm tra sau thông quan để cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật hải quan.

4. Không chấp hành lệnh dừng, khám xét phương tiện vận tải theo quy định;

5. Không cung cấp sơ đồ hầm hàng, chỉ dẫn, mở nơi nghi vấn cất giữ hàng hóa trên phương tiện vận tải để thực hiện quyết định khám hành chính.

6. Không cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật.

7. Bốc dỡ hàng hóa không đúng cảng đích ghi trong bản lược khai hàng hóa, vận tải đơn;

8. Xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không có sự đồng ý của cơ quan hải quan.

III. Nhóm hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương

Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan; các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt, với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương trong một lần xử phạt không thuộc các trường hợp nêu tại các Mục I, Mục II nêu trên.

IV. Nhóm hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương

Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan; các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt, với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương trong một lần xử phạt không thuộc các trường hợp nêu tại các Mục I, Mục II, Mục III nêu trên.

V. Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan theo Thông tự số 12/2015/TT-BTC ngày 30/1/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2015/TT-BTC

1. Hành vi không thực hiện chế độ báo cáo tình hình hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 (sau đây viết tắt là báo cáo) hoặc thực hiện chế độ báo cáo không đúng, không đủ về nội dung hoặc không đúng thời hạn với cơ quan hải quan trong 02 lần liên tiếp.

2. Hành vi không thông báo cho cơ quan hải quan trong các trường hợp:

a) Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị xử lý hành vi vi phạm các quy định của pháp luật đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị xử lý đối với hành vi buôn lậu; vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; sản xuất, buôn bán hàng cấm; trốn thuế hoặc hối lộ cán bộ, công chức hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan;

c) Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan cho người khác sử dụng mã số của mình hoặc sử dụng mã số của người khác hoặc sử dụng mã số không phải do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan cấp để làm thủ tục hải quan; hoặc cho người khác sử dụng hồ sơ của mình để thực hiện thủ tục công nhận đại lý làm thủ tục hải quan hoặc cấp mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;

d) Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan chuyển làm việc khác hoặc chuyển sang làm việc cho đại lý làm thủ tục hải quan khác hoặc chấm dứt hợp đồng lao động; Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan khi chuyển sang làm việc cho đại lý làm thủ tục hải quan khác thì phải thực hiện cấp mã số mới theo quy định tại Thông tư này;

e) Đại lý làm thủ tục hải quan bị chấm dứt hoạt động;

g) Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan sử dụng mã số đã hết thời hạn hiệu lực để làm thủ tục hải quan.

VI. Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính áp dụng đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng chuyển phát nhanh quốc tế theo Điều 9 Điều 10 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và khoản 10 Điều 1 Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử và nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

1. Các hành vi vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính.

2. Các hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

VII. Nhóm hành vi vi phạm của người khai hải quan là chủ phương tiện, người được chủ phương tiện xuất nhập cảnh ủy quyền.

1. Xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không được sự đồng ý của cơ quan hải quan.

2. Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Đưa phương tiện vận tải qua lại biên giới quốc gia trên đất liền không đúng tuyến đường, không đúng cửa khẩu quy định, không làm thủ tục hải quan theo quy định.

4. Xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải không đúng nội dung giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

5. Không tái xuất, tái nhập phương tiện vận tải đúng thời hạn quy định.

VIII. Nhóm hành vi vi phạm quy định về quản lý kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế; vi phạm quy định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan

1. Đưa hàng hóa, máy móc, thiết bị từ nội địa vào kho ngoại quan để phục vụ cho các hoạt động đóng gói, phân loại, bảo dưỡng mà không thông báo với cơ quan hải quan.

2. Thực hiện các dịch vụ gia cố, chia gói, đóng gói bao bì; đóng ghép hàng hóa, phân loại phẩm cấp hàng hóa, bảo dưỡng hàng hóa và lấy mẫu hàng hóa trong kho ngoại quan mà không thông báo để cơ quan hải quan theo dõi, giám sát;

3. Chuyển quyền sở hữu hàng hóa gửi kho ngoại quan mà không thông báo để cơ quan hải quan quản lý, theo dõi.

4. Không đưa hàng hóa, nguyên liệu, vật tư ra khỏi kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ, cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế khi quá thời hạn lưu giữ theo quy định.

5. Di chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác khi chưa có văn bản đồng ý của người có thẩm quyền của cơ quan hải quan nơi quản lý kho ngoại quan.

6. Mở rộng, thu hẹp, di chuyển địa điểm cửa hàng miễn thuế, kho ngoại quan, kho hàng không kéo dài, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan không được phép của cơ quan hải quan.

7. Thực hiện các dịch vụ không được phép trong kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ.

8. Không thực hiện chế độ báo cáo đối với kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ đúng thời hạn quy định.

9. Đưa vào kho ngoại quan hàng hóa thuộc diện không được gửi kho ngoại quan theo quy định của pháp luật.

10. Tẩu tán hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan.

11.Tiêu hủy hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan, kho bảo thuế không đúng quy định pháp luật.

12. Không thông báo đúng thời hạn tình hình hàng hóa tồn đọng tại cảng, kho, bãi thuộc địa bàn hoạt động hải quan.

13. Không sắp xếp hàng hóa trong khu vực cảng, kho, bãi theo yêu cầu giám sát, quản lý của cơ quan hải quan.

14. Không thực hiện đầy đủ chế độ quản lý, thống kê, lưu giữ chứng từ, sổ sách, số liệu hàng hóa đưa vào lưu giữ, đưa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi theo quy định của pháp luật và xuất trình, cung cấp cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

15. Không thực hiện việc cung cấp thông tin và phối hợp với cơ quan hải quan trong việc theo dõi, kiểm tra, giám sát hàng hóa ra, vào, lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

16. Cho phép đưa hàng hóa ra khỏi khu vực cảng, kho, bãi khi chưa nhận được thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hoặc đã nhận được thông tin tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng